

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
II. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	2
1. Căn cứ Luật.....	2
2. Căn cứ Nghị định.....	2
3. Căn cứ Thông tư	3
4. Quy chuẩn, tiêu chuẩn	3
III. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN	4
CHƯƠNG I.....	6
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	6
1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH	6
2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ: XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ, NHÀ Ở CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CHUYÊN GIA THUỘC DỰ ÁN NHÀ MÁY XI MĂNG TÂY NINH.	6
2.1. Địa điểm thực hiện dự án và môi trường quan của dự án.....	6
2.1.1. Địa điểm thực hiện dự án	6
2.1.2. Môi trường quan của dự án với đối tượng kinh tế - xã hội:	7
2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư:.....	8
2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:	8
2.4. Quy mô của dự án đầu tư:.....	8
3. CÔNG SUẤT VÀ SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	8
3.1. Công suất của dự án đầu tư:	8
3.2. Sản phẩm của dự án đầu tư:.....	8
4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHÉ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ 8	
4.1. Nguyên, vật liệu phục vụ của dự án đầu tư	8
4.2. Nhu cầu sử dụng điện	9
4.3. Nhu cầu sử dụng nước	9
5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	9
CHƯƠNG II	11
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH,	11
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	11

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG...	11
2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	11
2.1. Đối với môi trường nước	11
2.2. Đối với môi trường không khí.....	11
2.3. Đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại.....	12
CHƯƠNG III	13
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP.....	13
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	13
1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	13
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	13
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	13
1.3. Xử lý nước thải:	13
2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI.....	18
3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT.....	19
4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI ..	19
5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	21
6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH VẬN HÀNH DỰ ÁN.	21
6.1. Phòng chống sự cố hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải.....	21
6.1.1. Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước.....	21
6.1.2. Đối với hệ thống xử lý nước thải	21
6.2. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ.....	22
7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC:	22
8. BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NGUỒN NƯỚC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI KHI CÓ HOẠT ĐỘNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO CÔNG TRÌNH THỦY LỢI.....	22
9. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC	22
10. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	22
CHƯƠNG IV	23
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	23
1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI.....	23
2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	24

3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT VÀ CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI.....	25
3.1. Khối lượng chất thải rắn phát sinh	25
3.2. Lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại	25
3.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt	25
3.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại	26
CHƯƠNG V	27
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	27
1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	27
2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI	28
CHƯƠNG VI.....	30
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	30
1. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ.....	30
2. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM.....	31
CHƯƠNG VII	32
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA.....	32
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỰ ÁN	32
CHƯƠNG VIII	33
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN.....	33
PHỤ LỤC	34

MỤC LỤC BẢNG VÀ HÌNH

Bảng 1: Các hạng mục công trình	9
Bảng 2: Thông số kỹ thuật các hạng mục hệ thống xử lý nước thải	16
Bảng 3: Danh mục hóa chất sử dụng	17
Bảng 4: Danh mục và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại dự án	18
Bảng 5: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của nước thải sinh hoạt	23
Bảng 6: Giá trị giới hạn đối với độ ồn	23
Bảng 7: Giá trị giới hạn đối với độ rung	23
Bảng 8: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	24
Bảng 9: Danh mục và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại dự án	24
Bảng 10: Kết quả phân tích mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý	26
Bảng 11: Kết quả phân tích mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý	27
Bảng 12: Vị trí lấy mẫu không khí xung quanh	27
Bảng 13: Kết quả phân tích mẫu không khí xung quanh	28
Bảng 14: Kết quả phân tích mẫu không khí xung quanh	28
Bảng 15: Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	29
Bảng 16: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của dự án	30
Hình 1: Sơ đồ khu vực dự án	7
Hình 2: Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn	14
Hình 3: Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt	14

PHẦN MỞ ĐẦU

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH DỰ ÁN

Ngày 12/5/2006, Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh giao 742.715,5 m² đất cho Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh để giải phóng mặt bằng thực hiện các hạng mục Dự án Khu dân cư, nhà ở công nhân viên (bao gồm cả khu tái định cư và nhà ở chuyên gia Nhà máy Xi măng) tại Quyết định số 164/QĐ-UBND.

Ngày 24/7/2006, UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu dân cư – Nhà ở cán bộ công nhân viên và chuyên gia thuộc Dự án Nhà máy xi măng Tây Ninh – xã Tân Hòa – huyện Tân Châu – tỉnh Tây Ninh tại Quyết định số 653/2006/QĐ-UBND.

Ngày 23/02/2007, Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, nhà ở cán bộ công nhân viên và chuyên gia tại Quyết định số 108/QĐ-UBND. Theo đó, dự án có quy mô, công suất như sau:

- Quy mô: Khu dân cư có tổng diện tích quy hoạch là **74,1 ha** với quy mô dân số 4.000 – 5.000 người ứng với chỉ tiêu đất dân dụng khu ở bình quân 120 – 150 m²/người.

- Tổng vốn đầu tư: 145,8 tỷ đồng.

Ngày 29/4/2011, UBND tỉnh Tây Ninh giao đất, cho thuê đất tại ấp Cây Cày, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh cho Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh để thực hiện dự án xây dựng Khu dân cư – khu nhà ở cán bộ công nhân viên và chuyên gia thuộc dự án Nhà máy xi măng Tây Ninh tại Quyết định số 922/QĐ-UBND.

Ngày 19/10/2015, UBND tỉnh Tây Ninh thu hồi 2.000 m² đất tại xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tại Quyết định số 2343/QĐ-UBND.

Căn cứ lập báo cáo đề xuất cấp GPMT:

- Căn cứ Phụ lục I Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Quy mô dự án đầu tư thuộc nhóm B (từ 45 - 800 tỷ đồng) theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Căn cứ Mục I.2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, dự án được phân loại thuộc nhóm II dựa trên tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Căn cứ khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định đối tượng phải có Giấy phép môi trường: “*Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II, nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải ra ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh*

chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức”. Theo đó, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của Dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh xác nhận tại Công văn số 1511/STNMT-CCBVM ngày 27/6/2013.

Trên cơ sở các quy định trên, Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, nhà ở cán bộ công nhân và chuyên gia theo mẫu Báo cáo đề xuất tại Phụ lục X ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ trình cấp có thẩm quyền thẩm định, cấp phép theo quy định.

II. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Căn cứ Luật

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/6/2001.

- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 10, thông qua ngày 03/12/2004.

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/6/2012.

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 29/11/2013.

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/6/2014.

- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 15/6/2015.

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/6/2020.

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

2. Căn cứ Nghị định

- Nghị định số 14/2014/NĐ – CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

- Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 45/2022/NĐ – CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

3. Căn cứ Thông tư

- Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.

- Thông tư số 01/2021/TT – BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Thông tư số 17/2021/TT – BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

- Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

4. Quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

- QCVN 07 – 2:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước.

- QCVN 07 – 5:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình cấp điện.

- QCVN 02:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- QCVN 03:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- QCVN 18:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong thi công xây dựng.

III. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 3900365922, đăng ký lần đầu ngày 23/12/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 02/11/2023 do Phòng Đăng ký doanh nghiệp-Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

- Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 23/02/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, nhà ở cán bộ công nhân và chuyên gia.

- Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 12/5/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh giao 742.715,5 m² đất cho Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh để giải phóng mặt bằng thực hiện các hạng mục Dự án Khu dân cư, nhà ở công nhân viên (bao gồm cả khu tái định cư và nhà ở chuyên gia Nhà máy Xi măng).

- Quyết định số 653/2006/QĐ-UBND ngày 24/7/2006 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu dân cư – Nhà ở cán bộ công nhân viên và chuyên gia thuộc Dự án Nhà máy xi măng Tây Ninh – xã Tân Hòa – huyện Tân Châu – tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 29/4/2011 của UBND tỉnh Tây Ninh giao đất, cho thuê đất tại ấp Cây Cây, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh cho Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh để thực hiện dự án xây dựng Khu dân cư – khu nhà ở cán bộ công nhân viên và chuyên gia thuộc dự án Nhà máy xi măng Tây Ninh.

- Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 20/10/2011 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc điều chỉnh thời hạn thuê đất ghi tại Điều 1 Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 29/4/2011 của UBND tỉnh về việc giao đất, cho thuê đất tại ấp Cây Cây, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh cho Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh để thực hiện dự án xây dựng Khu dân cư – khu nhà ở cán bộ công nhân viên và chuyên gia thuộc dự án Nhà máy xi măng Tây Ninh.

- Hợp đồng thuê đất số 03/11/HĐ-TĐ ngày 02/11/2011 giữa UBND tỉnh Tây Ninh và Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh.

- Hợp đồng thuê đất số 08/8/HĐ-TĐ ngày 24/8/2016 giữa UBND tỉnh Tây Ninh và Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh

- Quyết định số 2343/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc thu hồi 2.000 m² đất tại xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 471/GP-STNMT ngày 25/01/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

- Hợp đồng dịch vụ số 19/SCM/2022/TN-SAU NGOC ngày 01/7/2022 về việc thu gom rác thải sinh hoạt.

- Công văn số 1511/STNMT-CCBVMT ngày 27/6/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, giai đoạn 1, công suất 150 m³/ngày.đêm tại khu dân cư, nhà ở cán bộ công nhân viên và chuyên gia của Nhà máy xi măng Fico Tây Ninh.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH

- Địa chỉ văn phòng: số 433, đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Người đại diện pháp luật của chủ dự án đầu tư:

+ Ông Yeoh Keong Junn, Chức danh: Tổng Giám đốc.

Hộ chiếu nước ngoài số A57664676, cấp ngày 15/12/2022, nơi cấp: Malaysia

Địa chỉ thường trú: No 12, Jalan Dalaman Tunku, Bukit Tunku, 50480 Kuala Lumpur, Malaysia.

+ Ông Cao Trường Thụ, Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Thẻ căn cước công dân số 031083017043, cấp ngày 22/12/2021; nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ thường trú: 86/44 Phở Quang, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 066.3829579

- **Người được ủy quyền: Nguyễn Công Báo, Chức danh: Giám đốc điều hành.**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 3900365922, đăng ký lần đầu ngày 23/12/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 02/11/2023 do Phòng Đăng ký doanh nghiệp-Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ: KHU DÂN CƯ, NHÀ Ở CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CHUYÊN GIA THUỘC DỰ ÁN NHÀ MÁY XI MĂNG TÂY NINH.

2.1. Địa điểm thực hiện dự án và mối tương quan của dự án

2.1.1. Địa điểm thực hiện dự án

Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, nhà ở cán bộ công nhân viên và chuyên gia tọa lạc tại ấp Cây Cây, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Khu đất có tọa độ, ranh giới như sau:

- Kinh độ: từ X=106⁰24'32,04" đến X=106⁰24'52,97"

- Vĩ độ: từ Y=11⁰36'56,24" đến X=11⁰37'49,13"

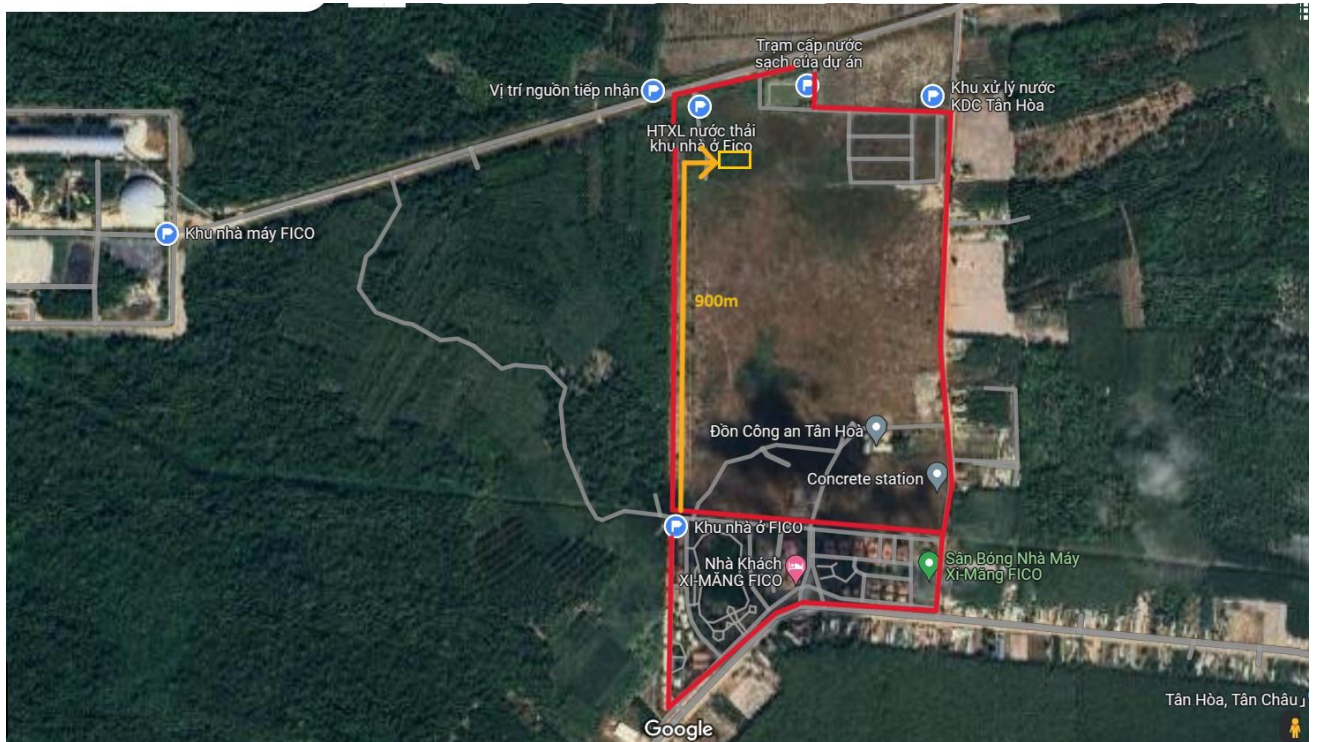
Khu đất thực hiện dự án có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông: giáp khu dân cư ấp Cây Cày, giới hạn bởi tuyến đường đất đỏ.

- Phía Tây: giáp đất và rừng phòng hộ Dầu Tiếng.

- Phía Nam: giáp đường tỉnh ĐT 794

- Phía Bắc: giáp đất rừng phòng hộ Dầu Tiếng và giới hạn bởi tuyến băng tải đi nhà máy và đi mỏ nhà máy.



Hình 1: Sơ đồ khu vực dự án

2.1.2. Mối tương quan của dự án với đối tượng kinh tế - xã hội:

- Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, nhà ở cán bộ công nhân viên và chuyên gia của Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh có tuyến đường ĐT 794 và tuyến đường giao thông nông thôn đi qua, thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa của hoạt động dự án và đi lại của nhân dân trong vùng. Có hệ thống lưới điện quốc gia đi qua thuận lợi cho việc sử dụng điện cho sản xuất và sinh hoạt của dự án.

- Xung quanh dự án không có vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển; nhà thờ, đền, chùa; các khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí; các khu di tích lịch sử, văn hóa, di sản văn hóa đã xếp hạng.

+ Dự án cách suối Một thuộc hệ thống sông Sài Gòn khoảng 200 m về phía Tây;

+ Cách UBND xã Tân Hòa khoảng 3 km về phía Nam;

+ Cách Nhà máy xi măng Fico khoảng 2 km về phía Tây.

- Hiện nay, Chủ đầu tư mới thực hiện xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên và chuyên gia và hệ thống cấp nước, xử lý nước thải, với diện tích đất 145.995,84 m² có quy mô dân số khoảng 192 người (**giai đoạn 1**).

+ Khoảng cách từ khu dân cư đến HTXLNT tập trung công suất 150 m³/ngày là 900m về phía Bắc.

+ Khoảng cách từ khu dân cư đến Trạm xử lý nước cấp của dự án công suất 30 m³/ngày là 900m về phía Bắc.

+ Khoảng cách từ HTXLNT tập trung công suất 150 m³/ngày đến Trạm xử lý nước cấp là 150m về phía Đông.

+ Khoảng cách từ HTXLNT tập trung đến Trạm cấp nước xã Tân Hòa là 500m về phía Đông.

2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư:

- Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thì Cơ quan cấp Giấy phép xây dựng là Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh.

- Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường là UBND tỉnh Tây Ninh.

2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 23/02/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, nhà ở cán bộ công nhân và chuyên gia.

2.4. Quy mô của dự án đầu tư:

Căn cứ Phụ lục I Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Quy mô dự án đầu tư thuộc nhóm B (dưới 45 – 800 tỷ đồng) theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. CÔNG SUẤT VÀ SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Công suất của dự án đầu tư:

Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, nhà ở cán bộ công nhân và chuyên gia, với diện tích đất sử dụng 74,1 ha, có quy mô dân số 4.000 – 5.000 người.

Hiện nay, Chủ đầu tư mới thực hiện xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên và chuyên gia và hệ thống cấp nước, xử lý nước thải, với diện tích đất 145.995,84 m² có quy mô dân số khoảng 192 người (*giai đoạn 1*).

3.2. Sản phẩm của dự án đầu tư:

Nhà ở cho cán bộ công nhân viên và chuyên gia của Nhà máy xi măng Tây Ninh.

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.1. Nguyên, vật liệu phục vụ của dự án đầu tư

Khu nhà ở cán bộ công nhân viên, chuyên gia đã xây dựng hoàn thành và đưa vào hoạt động từ năm 2009.

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu sử dụng điện tại dự án chủ yếu phục vụ cho các mục đích chiếu sáng, sinh hoạt, ... Tổng nhu cầu sử dụng điện khoảng 140.000 KWh/năm.

Nguồn cung cấp điện: Điện lưới quốc gia.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

- Nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt: căn cứ theo TCXDVN 33:2006 của Bộ Xây dựng năm 2006 về việc cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế, nước dùng sinh hoạt là 100 lít/người/ngày:

$$192 \text{ người} \times 100 \text{ lít/người/ngày} = 19,2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm} \quad (1)$$

- Nhu cầu cấp nước cho ăn uống, định mức 25 lít/người/ngày:

$$192 \text{ người} \times 25 \text{ lít/người/ngày} = 4,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm} \quad (2)$$

- Nước tưới cây xanh, đường nội bộ: 6,0 m³/ngày (3)

Như vậy, lượng nước cấp phục vụ thường xuyên là: (1) + (2) + (3) = **30 m³/ngày.đêm.**

- Nước dùng cho phòng cháy chữa cháy: Lượng nước dự trữ cấp cho một hoạt động chữa cháy được tính cho một đám cháy trong 02 giờ liên tục với lưu lượng 10 lít/giây/đám cháy.

$$Q_{cc} = 10 \text{ lít/giây} \times 2 \text{ giờ} \times 3.600 \text{ giây/giờ} = 72.000 \text{ lít} \sim 72 \text{ m}^3.$$

- Nguồn cung cấp nước: Nguồn nước thô được lấy từ hồ Dầu Tiếng dẫn theo đường ống về Trạm cấp nước sạch của dự án để xử lý đạt tiêu chuẩn nước cấp sinh hoạt theo quy định mới đưa vào sử dụng.

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

* Các hạng mục công trình đã xây dựng

Tổng diện tích khu đất là 145.800 m², các hạng mục công trình được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1: Các hạng mục công trình

STT	Hạng mục công trình	Số lượng	Đơn vị tính	Tổng diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà block (308,0m ² /căn)	2	Căn	616,00	0,42
2	Nhà block 2 (167m ² /căn)	34	Căn	5.678,00	3,89
3	Nhà block 4 (332m ² /căn)	2	Căn	664,00	0,46
4	Nhà đơn lập (116,5m ² /căn)	6	Căn	699,00	0,48
5	Nhà song lập (250m ² /căn)	12	Căn	3.000,00	2,06
6	Nhà biệt thự (128,5m ² /căn, 3 tầng)	2	Căn	257,00	0,18
7	Nhà khách	1	Căn	1.206,70	0,83

STT	Hạng mục công trình	Số lượng	Đơn vị tính	Tổng diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
8	Căn tin	01	Căn	771,2	0,53
9	Nhà bảo vệ	01	Căn	13,40	0,01
10	Nhà vệ sinh	01	Căn	55,00	0,04
11	Nhà để xe	01	Căn	197,00	0,14
12	Khu thể dục, thể thao	--	--	2.180	1,50
13	Trạm cấp nước sạch	01	Trạm	25.604	17,56
14	Trạm xử lý nước thải	01	Trạm	195,84	0,13
15	Công viên, cây xanh	--	--	24.745	16,97
16	Đường nội bộ, sân bãi,...	--	--	80.753,66	54,81
	Tổng cộng			145.800	100,00

* Hệ thống giao thông

Đường giao thông được thiết kế, xây dựng đảm bảo cho người và phương tiện giao thông có thể tới từng công trình, nhà ở.

- Đường chính gồm các loại:

+ Lộ giới 30 m: Mặt đường 7 m x 2 m, dải phân cách rộng 2 m; vỉa hè mỗi bên 7 m (mặt cắt 2 – 2).

+ Lộ giới 20,5 m: Mặt đường 10,5 m, vỉa hè 5 m x 2 (mặt cắt 3-3).

+ Lộ giới 17 m: Mặt đường 7 m, vỉa hè 5 m x 2 (mặt cắt 4-4).

+ Đường song hành với đường ĐT 794 có lộ giới 14 m: Mặt đường 7 m, vỉa hè 5 m về phía khu dân cư và 2 m về phía còn lại (mặt cắt 1 – 1).

- Đường nội bộ:

+ Lộ giới 14 m: Mặt đường 6 m, vỉa hè 4 m x 2 (mặt cắt 6-6).

+ Lộ giới 8 m: Mặt đường 5 m, vỉa hè 1,5 m x 2 (mặt cắt 7-7).

* Hệ thống cấp điện

Nguồn điện được lấy từ trạm 11/22 KV để cấp cho khu dân cư. Hệ thống đèn đường nội bộ sử dụng dây cáp ABC-4x10mm². Đèn đường nội bộ dùng loại cao áp sodium 220V-150W đến 250 W, được đặt cách mặt đường 8 m, khoảng cách giữa các trụ đèn là 30 m dọc tuyến đường.

Để đảm bảo mỹ quan, tuyến chiếu sáng ở giải phân cách cũng như các công trình công cộng được ngầm hóa.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG.

Căn cứ Điều 22, 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Hiện nay, tỉnh Tây Ninh chưa có quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh cũng như thực hiện phân vùng môi trường.

Vị trí thực hiện dự án “Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, nhà ở cán bộ công nhân và chuyên gia” đã được Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 23/02/2007. Dự án có vị trí không thuộc vào vùng bảo vệ nghiêm ngặt cũng như hạn chế phát thải.

Như vậy, “Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, nhà ở cán bộ công nhân và chuyên gia” phù hợp với định hướng phát triển chung của tỉnh Tây Ninh. Dự án hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Đối với môi trường nước

- Nước thải sinh hoạt:

Nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án chủ yếu của công nhân viên và chuyên gia Nhà máy xi măng Tây Ninh.

Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của 192 công nhân viên và chuyên gia, với lưu lượng 24 m³/ngày.đêm, được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn. Nước thải sau đó được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt đạt quy chuẩn theo quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nước mưa chảy tràn

So với nước thải, nước mưa khá sạch nhưng có lưu lượng rất cao (khi mưa lớn), do vậy nguồn nước mưa chảy tràn sẽ được tách riêng với nguồn nước thải sinh hoạt. Nước mưa được thu gom bằng các hố ga có song chắn rác, chảy xuống các cống được bố trí ở 01 hoặc 02 bên vỉa hè rồi chảy ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Đối với môi trường không khí

Nguồn gây ô nhiễm không khí chủ yếu do hoạt động giao thông nên phương án phù hợp nhất để giảm thiểu nguồn phát sinh khí thải là khống chế tại nguồn phát sinh. Các giải pháp cụ thể sau:

- Bố trí một cách hợp lý hệ thống cây xanh giữa các khu nhà, dọc tuyến đường giao thông.
- Thường xuyên quét dọn, vệ sinh tuyến đường giao thông, tưới nước vào mùa khô.

2.3. Đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: chủ yếu là cơm thừa, rau, củ, quả bị, ... hư hỏng. Tổng khối phát sinh khoảng 192 kg/ngày (0,5kg/người/ngày x 192 người) được thu gom cho vào các thùng chứa thích hợp có nắp đậy. Các thùng chứa được bố trí tại khu vực xung quanh các dãy nhà và dọc các tuyến đường giao thông. Chủ dự án ký hợp đồng đơn vị thu gom rác thu gom xử lý theo đúng quy định.

- *Chất thải nguy hại*: Chủ yếu là các bóng đèn, pin, ... hư hỏng. Tổng khối lượng phát sinh khoảng 20 kg/năm. Các chất thải nguy hại phát sinh được thu gom chứa trong kho chứa chất thải tại Nhà máy xi măng Tây Ninh và được Chủ dự án ký hợp đồng đơn vị thu gom rác thu gom xử lý theo đúng quy định.

Kết luận: Từ các phân tích từng nguồn chất thải nêu trên, cho thấy “Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, nhà ở cán bộ công nhân và chuyên gia” phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường nơi thực hiện dự án.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Về cơ bản thì nước mưa không phải là nguồn gây ô nhiễm môi trường, nhưng nếu các nguồn gây ô nhiễm phát sinh trong giai đoạn này không được khống chế theo quy định, khi nước mưa rơi xuống khu đất dự án sẽ cuốn theo các chất ô nhiễm ra môi trường nước xung quanh khu vực, có thể gây ngập úng cục bộ và gây ô nhiễm môi trường nước.

Chủ dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống xử lý nước thải. Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế bằng công tròn bê tông cốt thép đường kính $\varnothing 400 - \varnothing 1.500$ kết hợp mương hở. Nước mưa được thu gom bằng các hố ga có song chắn rác, chảy xuống các cống được bố trí ở 01 hoặc 02 bên vỉa hè rồi chảy ra nguồn tiếp nhận. Các hố ga định kỳ được nạo vét để loại bỏ những rác rưởi, cặn lắng.



Hình 2. Hình ảnh hố ga thu gom thoát nước mưa của dự án

1.2. Thu gom, thoát nước thải

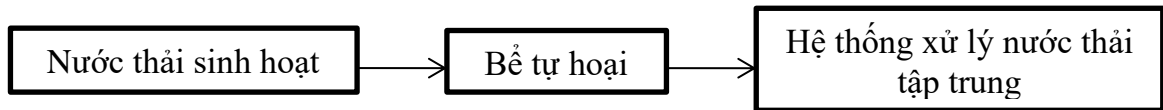
Nước thải sinh hoạt tại mỗi hộ dân cư sau khi qua hệ thống tự hoại được thu gom bằng hệ thống cống ngầm có đường kính $\varnothing 200 - \varnothing 300$ rồi chảy ra tuyến chính có đường kính $\varnothing 400$ rồi chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định.

Điểm xả nước thải sau xử lý: là suối Một, cách ranh dự án khoảng 200 m thuộc ấp Cây Cây, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

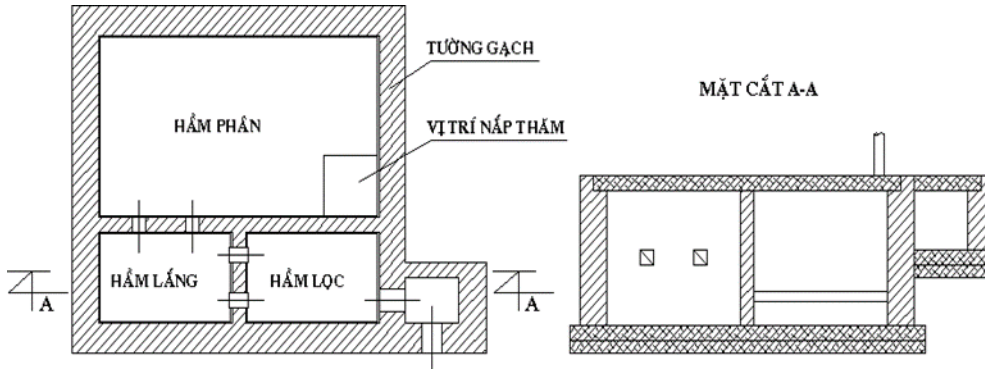
1.3. Xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt tại mỗi hộ dân cư sau khi qua hệ thống tự hoại được thu gom bằng hệ thống cống ngầm có đường kính $\varnothing 200 - \varnothing 300$ rồi chảy ra tuyến chính có đường kính $\varnothing 400$ rồi chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150

$m^3/ngày.đêm$ để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định (cột A, QCVN 14:2008/BTNMT).



Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn như hình sau:



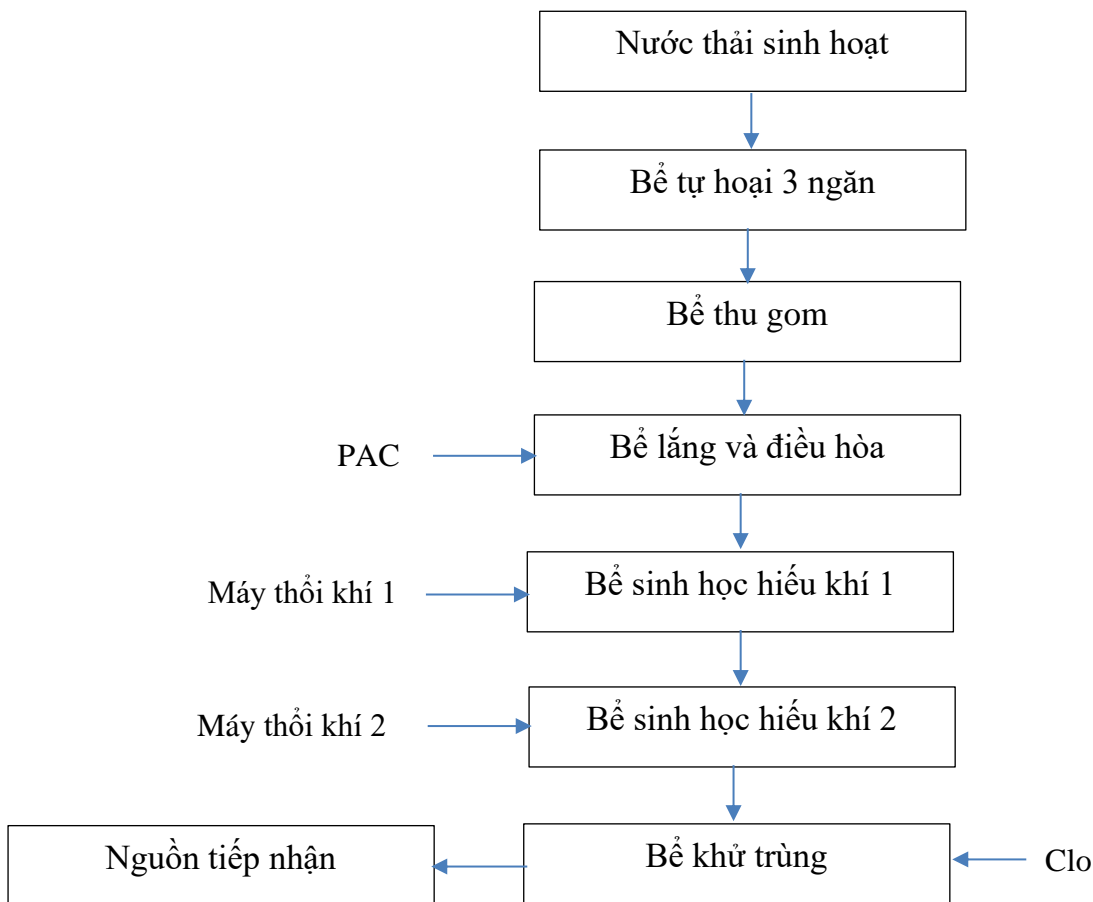
Hình 3: Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

*** Nguyên lý hoạt động:**

Bể tự hoại có 3 ngăn chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Bể còn có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Bể có chức năng lắng và phân hủy cặn với hiệu suất xử lý 80 – 85%. Tại đây chất rắn được giữ lại trong bể 90% dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Sau khi qua bể tự hoại nồng độ các chất hữu cơ còn lại trong nước thải khoảng 20 – 30%; riêng các chất lơ lửng hầu như được giữ lại hoàn toàn. Lượng bùn sau thời gian lưu trong bể được đơn vị hút hầm cầu đến hút và vận chuyển đến nơi xử lý đúng quy định.

Nước thải sau đó được chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT, cột A hệ số K=1 trước khi xả ra suối Một thuộc hệ thống sông Sài Gòn, ấp Cây Cày, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh..

Quy trình, sơ đồ xử lý nước thải tập trung của dự án như sau:



Hình 4: Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt của dự án

Thuyết minh:

- **Bể thu gom**: Có nhiệm vụ tiếp nhận nước thải từ hệ thống thu gom. Nước thải từ bể tự hoại 3 ngăn. Nhiệm vụ chính của bể thu gom xử lý nước thải là giữ lại toàn bộ những tạp chất có kích thước lớn, rồi sau đó nước thải được đưa qua bể lắng và điều hòa.

- **Bể lắng + điều hòa**: Có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải một cách ổn định trước khi đưa vào các công trình đơn vị sau, đặc biệt là cụm sinh học giúp cho các vi sinh có thể thích nghi với nước thải trong điều kiện ổn định. Từ đó, khắc phục các vấn đề sinh ra do sự lao động của lưu lượng và nồng độ chất ô nhiễm cải thiện hiệu quả hoạt động của các quá trình tiếp theo.

Nước thải sau khi qua bể điều hòa được bơm chìm bơm vào công trình xử lý sinh học.

- **Bể sinh học 1 và 2**: Sử dụng các vi sinh vật hiếu khí để phân hủy các chất hữu cơ thích hợp có trong nước thải trong điều kiện được cung cấp oxy liên tục.

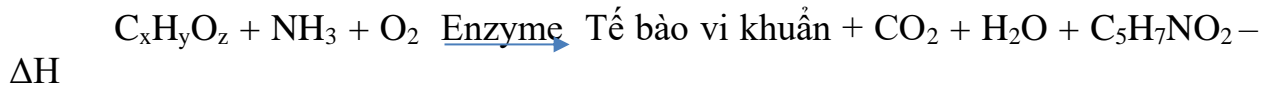
Công trình xử lý sinh học tiếp theo là Bể Aerotank kết hợp nitrate hóa. Nước thải sẽ đi lần lượt qua 2 bể Aerotank. Mục đích của bể này là (1) giảm nồng độ các chất hữu cơ thông qua hoạt động của vi sinh tự dưỡng hiếu khí; (2) thực hiện quá trình nitrate hóa nhằm tạo ra lượng nitrate cho hệ thống thiếu khí phía trước thông qua nhóm vi sinh vật Nitrosomonas và Nitrobacter. Máy thổi khí được vận hành liên

tục nhằm cung cấp oxy cho cả hai nhóm vi sinh vật hiếu khí này hoạt động. Đối với quần thể này sẽ phân hủy các hợp chất hữu cơ có trong nước thải thành các hợp chất vô cơ đơn giản như CO_2 và H_2O theo 3 giai đoạn :

Oxy hóa các chất hữu cơ:



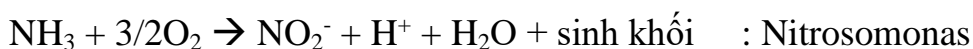
Tổng hợp tế bào mới:



Phân hủy nội bào:



Theo các giai đoạn trên, vi sinh vật hiếu khí không chỉ oxy hóa các chất hữu cơ trong nước thải tạo thành những hợp chất vô cơ đơn giản mà còn tổng hợp phospho và nitơ nhằm tổng hợp, duy trì tế bào và vận chuyển năng lượng cho quá trình trao đổi chất của chúng. Đây là giai đoạn mang tính ưu tiên hơn so với giai đoạn nitrate hóa của nhóm vi sinh vật Nitrosomonas và Nitrobacter. Do vậy giai đoạn xử lý các chất hữu cơ không phải được xử lý triệt để mà còn một lượng dư cho nhóm vi sinh nitrate hóa sử dụng để chuyển hóa nitrate. Dưới tác dụng của Nitrosomonas và Nitrobacter, quá trình nitrate hóa xảy ra theo các phương trình phản ứng sau đây:



Trong bể bùn hoạt tính hiếu khí với vi sinh vật sinh trưởng dạng lơ lửng kết hợp nitrate hóa, quá trình phân hủy xảy ra khi nước thải tiếp xúc với bùn trong điều kiện sục khí liên tục. Việc sục khí nhằm đảm bảo các yêu cầu cung cấp đủ lượng oxy một cách liên tục và duy trì bùn hoạt tính ở trạng thái lơ lửng. Nồng độ oxy hòa tan trong nước ra khỏi bể lắng không được nhỏ hơn 2 mg/L. Tốc độ sử dụng oxy hòa tan trong bể bùn hoạt tính phụ thuộc vào:

- Tỷ số giữa lượng thức ăn (chất hữu cơ có trong nước thải) và lượng vi sinh vật: tỷ lệ F/M.

- Nhiệt độ.

- Tốc độ sinh trưởng và hoạt động sinh lý của vi sinh vật.

- Nồng độ sản phẩm độc tích tụ trong quá trình trao đổi chất.

- Lượng các chất cấu tạo tế bào.

- Hàm lượng oxy hòa tan.

- NH_4^+ và NO_2^-

- pH và độ kiềm.

Để thiết kế và vận hành hệ thống bùn hoạt tính hiếu khí một cách hiệu quả cần phải hiểu rõ vai trò quan trọng của quần thể vi sinh vật. Các vi sinh vật này sẽ phân

hủy các chất hữu cơ có trong nước thải và thu năng lượng để chuyển hóa thành tế bào mới, chỉ một phần chất hữu cơ bị oxy hóa hoàn toàn thành CO_2 , H_2O , NO_3^- , SO_4^{2-} ,...

Một cách tổng quát vi sinh vật tồn tại trong hệ thống bùn hoạt tính bao gồm *Pseudomonas*, *Zoogloea*, *Achromobacter*, *Flacobacterium*, *Nocardia*, *Bdellovibrio*, *Mycobacterium* và 02 loại vi khuẩn nitrat hóa *Nitrosomonas*, *Nitrobacter*.

Thêm vào đó, nhiều loại vi khuẩn dạng sợi như *Sphaerotilus*, *Beggiatoa*, *Thiothrix*, *Lecicothrix* và *Geotrichum* cũng tồn tại.

- Bể khử trùng: Là một bể không thể thiếu trong quy trình xử lý nước thải. Mục đích của giai đoạn này chính là tập trung nước thải sau xử lý nhằm tiêu diệt các mầm vi khuẩn gây bệnh trước khi xả nước thải ra nguồn tiếp nhận.



Hình 5. Hình ảnh HTXLNT tập trung của dự án

** Mô tả các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải:*

Bảng 2: Thông số kỹ thuật các hạng mục hệ thống xử lý nước thải

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
1	Bể thu gom	- Kích thước : 01 m x 2,5 m x 3 m - V = 7,5 m ³ - Vật liệu: BTCT	01	Bể
2	Bể lắng+ điều hòa	- Kích thước : 1,8 m x 2,5 m x 3 m - V = 13,5 m ³ - Vật liệu: BTCT	02	Bể
		- Kích thước : 1,9 m x 2,5 m x 3 m - V = 14,25 m ³	01	Bể

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
		-Vật liệu: BTCT		
3	Bể sinh học hiếu khí 1	- Kích thước : 4,075 m x 2,4 m x 3 m - V = 29,34 m ³ -Vật liệu: BTCT	02	Bể
4	Bể sinh học hiếu khí 2	- Kích thước : 4,075 m x 2,4 m x 3 m - V = 29,34 m ³ -Vật liệu: BTCT	02	Bể
5	Bể khử trùng	- Kích thước: 2,5 m x 0,8 m x 3 m - V = 06 m ³ -Vật liệu: BTCT	01	Bể
7	Nhà điều hành	- Kích thước: 3 m x 2 m - V = 6 m ³ - Vật liệu: Mái tôn, tường gạch, nền gạch	01	Nhà

Bảng 3: Danh mục hóa chất sử dụng

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nguồn cung cấp
1	Clo	Kg/năm	45	Việt Nam
2	PAC, polimer	Kg/năm	200	Việt Nam

2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

2.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các phương tiện vận chuyển

- Vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên dự án.
- Phun nước trên tuyến đường nội bộ và xung quanh khu vực dự án vào mùa khô nhằm giảm bụi phát sinh.
- Khi các xe lưu thông trong khu vực dự án cần giảm tốc độ.
- Tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các khí độc hại của các phương tiện này.
- Trồng cây xanh để tránh bụi phát tán nhiều vào không khí. Tán cây xanh dày có thể hấp thụ bức xạ mặt trời, điều hòa các yếu tố vi khí hậu, chống ồn, hấp thụ khói bụi và những hỗn hợp khí như SO₂, CO₂, hợp chất chứa nitơ, photpho, các yếu tố vi lượng độc hại khác như Pb, Cu, Fe,...

2.2. Mùi hôi từ hệ thống thoát nước, xử lý nước thải:

- Hệ thống thu nước thải được thiết kế có độ dốc để tránh tình trạng đọng nước gây mùi hôi.

- Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy cho các cống thu gom, thoát nước, tránh hiện tượng nước thải lưu lại lâu trong hệ thống gây mùi hôi.
- Thường xuyên dụng thêm các chế phẩm EM để khử mùi và hạn chế ruồi nhặng.

3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là thực phẩm dư thừa ở mức từ 65 -70% và phần còn lại là giấy, nilon nhựa. Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 96 kg/ngày.

Thiết bị lưu chứa:

- + Thùng rác dung tích 120 lít.
- + Số lượng: 22 thùng.
- + Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE, có nắp đậy kín.



Hình 6. Hình ảnh thùng rác có nắp đậy của dự án

Tần suất thu gom: Hàng ngày thu gom đổ vào các thùng đựng rác được đặt trên các bục bê tông dọc các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư.

Biện pháp xử lý: Thu gom phân loại và chứa trong các thùng rác có nắp đậy. Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Tần suất 02 ngày/lần, phương thức thu gom trực tiếp từ các thùng 120L lên xem thu gom rác chuyên dụng.

4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Chất thải rắn nguy hại: phát sinh chủ yếu là: bóng đèn huỳnh quang, pin thải, ...ước tính khoảng 20 kg/năm, cụ thể:

Bảng 4: Danh mục và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại dự án

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	3	19 06 01
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	10	16 01 06
3	Mực in thải	Rắn	7	08 01 11
Tổng khối lượng			20	

- *Hình thức lưu trữ:* Chất thải nguy hại được chủ dự án thu gom, phân loại theo chủng loại, dán nhãn cảnh báo, dán nhãn thông báo lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy trước khi được đưa vào kho chứa và lưu giữ tạm thời tại kho lưu giữ có diện tích 6 m².

- *Thiết bị lưu chứa:*

+ Thùng dung tích 90 lít, đảm bảo không hư hỏng, rò rỉ, kết cấu cứng chịu được va chạm, biến dạng trong quá trình sử dụng.

+ Số lượng: 3 thùng

+ Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE, phuy sắt.

+ Bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

- *Khu vực lưu chứa (kho lưu chứa):* Được đặt tại Nhà máy xi măng Tây Ninh

+ Kho lưu chứa: 01 kho, diện tích 6 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Mặt sàn là nền đá bê tông kín khí, có gờ chống tràn, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có trần là BTCT kiên cố, cách nhiệt nên che kín nắng, mưa, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, có trang bị thiết bị PCCC, có vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- *Tần suất thu gom:* 01 ngày/lần

- *Tần suất chuyển giao:* 01 năm/lần

- *Biện pháp xử lý:* ký hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại để xử lý.

Chủ dự án cam kết thực hiện các biện pháp thu gom, lưu chứa, phân loại chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

Biện pháp kỹ thuật âm học có thể xem là biện pháp nhằm tạo được môi trường âm thanh tiện nghi, môi trường làm việc có mức ồn đạt quy chuẩn, quy định. Các giải pháp kỹ thuật âm học cụ thể thường được áp dụng như sau:

- Thường xuyên bảo quản, sửa chữa kịp thời các máy móc, thiết bị theo định kỳ.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.
- Các phương tiện vận tải ra vào dự án phải giảm tốc độ.
- Hạn chế bóp còi khi xe lưu thông trong khu vực dự án.
- Trồng cây xanh xung quanh trong khu vực dự án, cây xanh ngoài chức năng tạo cảnh quan đẹp cho khu vực vừa có chức năng hút âm.

6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH VẬN HÀNH DỰ ÁN.

6.1. Phòng chống sự cố hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải

6.1.1. Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước

- Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

6.1.2. Đối với hệ thống xử lý nước thải

- Đối với bể tự hoại: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

+ Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.

+ Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

+ Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu

- Đối với công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung:

+ Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

+ Lắp đặt thiết bị dự phòng để vận hành khi có hư hỏng thiết bị

+ Công nhân viên hành được tập huấn, đảm bảo khả năng vận hành trước khi giao vận hành hệ thống xử lý nước thải.

+ Lấy mẫu và phân tích chất lượng nước thải trước và sau xử lý để đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

+ Thường xuyên kiểm tra, theo dõi để kịp thời phòng ngừa và ứng phó sự cố về hệ thống xử lý nước thải tại dự án.

6.2. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Để phòng chống các sự cố có thể xảy ra, chủ dự án sẽ xây dựng phương án phòng chống sự cố như sau:

- Hệ thống điện được bố trí và lắp đặt theo tiêu chuẩn an toàn về điện.
- Huấn luyện cho toàn thể công nhân các biện pháp PCCC.
- Trang bị thiết bị PCCC. Bố trí đường ống dẫn nước chống cháy theo mạng lưới vòng tại tất cả các khu vực chính, đặt các họng cứu hỏa tại các điểm gần khu chức năng thuận lợi cho việc chữa cháy.
- Khu vực lưu trữ các chất dễ cháy được bố trí riêng.
- Nâng cao ý thức của công nhân viên, chuyên gia lưu trú tại dự án.
- Các trục chữa cháy bố trí theo đường trục cách mép đường chính từ 1- 2 mét.
- Hạn chế lưu trữ các loại nhiên liệu dễ bốc cháy. Trường hợp phải lưu trữ các loại dung môi và nhiên liệu dễ cháy sẽ được lưu trữ tại các kho cách ly riêng biệt, tránh xa nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện.
- Ban hành các nội quy và treo bảng an toàn nổ, cấm lửa, trang bị các thiết bị phòng cháy chữa cháy tại công trường và nơi lưu trữ nhiên liệu.

7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC:

Không có.

8. BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NGUỒN NƯỚC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI KHI CÓ HOẠT ĐỘNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Dự án không có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi.

9. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

10. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Dự án không có nội dung thay đổi so với quyết định đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

a) Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên, chuyên giá với lưu lượng 19,2 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 2: nước thải phát sinh từ nấu ăn, lưu lượng 4,8 m³/ngày.đêm.

b) Lưu lượng xả nước thải tối đa

Tổng lưu lượng nước thải tối đa phát sinh trong một ngày của dự án là 24 m³/ngày.đêm.

c) Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận

Dòng nước thải số 1 và số 2: nguồn số 1 và số 2 được thu gom về bể tự hoại rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt cột A, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT, hệ số K=1.

d) Nguồn tiếp nhận nước thải

Nước thải sau xử lý theo đường cống hộp bê tông kích thước 1,4m x 1,4m, dài khoảng 200 m đặt ngầm cách mặt đất 0,5m, chảy ra suối Một thuộc hệ thống sông Sài Gòn, ấp Cây Cày, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

đ) Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí xả nước thải: Tọa độ: X: 598 665; Y: 1286 156

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105° 30', múi chiếu 3⁰).

- Phương thức xả nước thải: tự chảy
- Chế độ xả thải: liên tục.
- Công trình xử lý nước thải ngoài phạm vi dự án: không có

e) Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Chất lượng nước thải khi xả vào nguồn nước tiếp nhận đối với dòng nước thải số 1 phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14: 2008/BTNMT, cột A hệ số K=1, cụ thể như sau:

Bảng 5: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của nước thải sinh hoạt

TT	Tên chất	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 – 9	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ
2	TSS	mg/L	50	
3	TDS	mg/L	500	
4	BOD ₅	mg/L	30	
5	Sunfua	mg/L	1	
6	Amoni	mg/L	5	
7	Nitrat	mg/L	30	
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	10	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	5	
10	Phosphat	mg/L	6	
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000	

2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

a) Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính đề nghị cấp phép

Nguồn số 1: phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

b) Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Các nguồn thải trên nếu được không chế tốt và xử lý cục bộ bằng các biện pháp quản lý kỹ thuật hợp lý thì tiếng ồn và độ rung sẽ đạt giới hạn cho phép. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn – QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/ BTNMT, cụ thể như sau:

Bảng 6: Giá trị giới hạn đối với độ ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	không	Khu vực thông thường

Bảng 7: Giá trị giới hạn đối với độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	không	Khu vực thông thường

c) Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn 1: Tọa độ: X = 1266 453; Y = 547 852;

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30' múi chiều 3⁰)

3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT VÀ CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI

3.1. Khối lượng chất thải rắn phát sinh

a) Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh

Bảng 8: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Nguồn phát sinh	Định mức (kg/người.ngày)	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (kg/tháng)
1	Hoạt động sinh hoạt hàng ngày của 96 người tại dự án	0,5	96	2.880

b) Khối lượng chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh

Bảng 1: Danh mục và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại dự án

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	3	19 06 01
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	10	16 01 06
3	Mực in thải	Rắn	7	08 01 11
Tổng khối lượng			20	

3.2. Lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại

3.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa:

+ Thùng rác dung tích 120 lít.

+ Số lượng: 22 thùng.

+ Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE, có nắp đậy kín.

Tần suất thu gom: Hàng ngày thu gom đổ vào các thùng đựng rác được đặt trên các bục bê tông dọc các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư.

Biện pháp xử lý: Thu gom phân loại và chứa trong các thùng rác có nắp đậy. Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Tần suất 02 ngày/lần, phương thức thu gom trực tiếp từ các thùng 120L lên xem thu gom rác chuyên dụng.

3.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- *Hình thức lưu trữ*: Chất thải nguy hại được chủ dự án thu gom, phân loại theo chủng loại, dán nhãn cảnh báo, dán nhãn thông báo lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy trước khi được đưa vào kho chứa và lưu giữ tạm thời tại kho lưu giữ có diện tích 6 m².

- *Thiết bị lưu chứa*:

+ Thùng dung tích 90 lít, đảm bảo không hư hỏng, rò rỉ, kết cấu cứng chịu được va chạm, biến dạng trong quá trình sử dụng.

+ Số lượng: 3 thùng

+ Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE, phuy sắt.

+ Bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

- *Khu vực lưu chứa (kho lưu chứa)*: Được đặt tại Nhà máy xi măng Tây Ninh

+ Kho lưu chứa: 01 kho, diện tích 6 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Mặt sàn là nền đá bê tông kín khí, có gờ chống tràn, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có trần là BTCT kiên cố, cách nhiệt nên che kín nắng, mưa, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, có trang bị thiết bị PCCC, có vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- *Tần suất thu gom*: 01 ngày/lần

- *Tần suất chuyển giao*: 01 năm/lần

- *Biện pháp xử lý*: ký hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại để xử lý.

Chủ dự án cam kết thực hiện các biện pháp thu gom, lưu chứa, phân loại chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, nhà ở cán bộ công nhân và chuyên gia được Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 23/02/2007.

Kết quả quan trắc môi trường, cụ thể như sau:

1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

Để đánh giá chất lượng nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý tập trung của dự án, Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh đã tiến hành lấy mẫu nước thải để phân tích, kết quả như sau:

- Ngày 01/12/2022

Bảng 10: Kết quả phân tích mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý

STT	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A
1	pH	--	7,42	5-9
2	BOD ₅	mg/l	< 5	30
3	TSS	mg/l	24,3	50
4	TDS	mg/l	60,5	500
5	Sunfua	mg/l	KPH	1
6	Amoni	mg/l	0,33	5
7	Nitrat	mg/l	0,87	30
8	Dầu mỡ, động thực vật	mg/l	KPH	10
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	5
10	Phosphat	mg/l	--	6
11	Tổng coliforms	MPN/100 ml	92	3.000

- Ngày 06/12/2023

Bảng 11: Kết quả phân tích mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý

STT	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A
1	pH	--	6,31	5-9
2	BOD ₅	mg/l	6	30
3	TSS	mg/l	24,3	50
4	TDS	mg/l	159	500
5	Sunfua	mg/l	KPH	1
6	Amoni	mg/l	KPH	5
7	Nitrat	mg/l	0,94	30
8	Dầu mỡ, động thực vật	mg/l	KPH	10
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	5
10	Phosphat	mg/l	< 0,15	6
11	Tổng coliforms	MPN/100 ml	< 3	3.000

Ghi chú: KPH: Không phát hiện.

Qua kết quả phân tích cho thấy, các thông số có trong nước thải sinh hoạt sau xử lý đều đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A hệ số K=1.

2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

Để đánh giá chất lượng không khí xung quanh của dự án, Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh đã tiến hành lấy mẫu không khí để phân tích, kết quả như sau:

- Vị trí lấy mẫu:

Bảng 12: Vị trí lấy mẫu không khí xung quanh

STT	Mã số mẫu	Ký hiệu/vị trí lấy mẫu
1	KK11.221201	1201/N/KDC/KK/01: Khu vực dân cư gần sân bóng
2	KK12.221201	1201/N/KDC/KK/02: Khu vực cổng nhà khách
3	KK13.221201	1201/N/KDC/KK/03: Khu vực dân cư dãy B-Tòa nhà B9
4	KK14.221201	1201/N/KDC/KK/04: Khu vực dân cư dãy A-Tòa nhà A13
5	KK15.221201	1201/N/KDC/KK/05: Khu vực xử lý nước thải

- Ngày lấy mẫu: 01/12/2022

Bảng 13: Kết quả phân tích mẫu không khí xung quanh

STT	Mã số mẫu	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	HC (mg/m ³)	Độ ồn (dBA)
1	KK11.221201	0,24	0,083	0,084	5,61	KPH	65,4
2	KK12.221201	0,26	0,087	0,088	6,48	KPH	57,3
3	KK13.221201	0,23	0,088	0,089	6,62	KPH	41,9
4	KK14.221201	0,25	0,091	0,095	6,32	KPH	41,3
5	KK15.221201	0,21	0,092	0,098	6,49	KPH	56,1
QCVN 05:2023/BTNMT		0,3	0,35	0,2	30	5.000	-
QCVN 26:2010/BTNMT		-	-	-	-	-	70

- Ngày lấy mẫu: 06/12/2023

Bảng 14: Kết quả phân tích mẫu không khí xung quanh

STT	Mã số mẫu	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	HC (mg/m ³)	Độ ồn (dBA)
1	KK3.231206	0,27	0,076	0,105	5,86	718	51
2	KK4.231206	0,24	0,080	0,102	6,39	457	51,4
3	KK5.231206	0,25	0,081	0,099	6,25	132	50,4
4	KK6.231206	0,26	0,083	0,101	6,14	KPH	55,4
5	KK7.231206	0,25	0,082	0,106	7,15	KPH	61,1
QCVN 05:2023/BTNMT		0,3	0,35	0,2	30	5.000	-
QCVN 26:2010/BTNMT		-	-	-	-	-	70

Qua kết quả phân tích cho thấy, tất cả các thông số trong môi trường không khí xung quanh đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Chủ dự án sẽ thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ khi dự án đi vào hoạt động khai thác như sau:

Bảng 15: Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Nội dung/Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc/công trình giám sát	Tần suất	Tiêu chuẩn so sánh
1. Giám sát chất lượng không khí xung quanh			
- 01 điểm trong khu viên khu dân cư - 01 điểm trong khu vực trạm xử lý nước thải	Bụi, SO ₂ , NO ₂ , CO	02 lần/năm	QCVN 05:2023/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
2. Giám sát chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý			
01 điểm sau hệ thống xử lý nước thải	pH, BOD ₅ , TSS, TDS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat, Tổng coliforms	04 lần/năm	QCVN 14:2008/BTNMT, cột A-Quy chuẩn quốc gia về nước thải sinh hoạt
3. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại			
Kiểm kê kho chứa chất thải tập trung của dự án: khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại.	Khối lượng, chủng loại, hóa đơn, chứng từ giao nhận từ loại chất thải	Thường xuyên, liên tục	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022

Trong quá trình thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ, chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng quan trắc môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp chứng nhận đủ điều kiện hành nghề quan trắc.

2. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Chủ dự án sẽ bố trí kinh phí để thực hiện quan trắc môi trường các thành phần môi trường theo quy định, cụ thể như sau:

Bảng 16: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của dự án

STT	Chương trình giám sát	Vị trí	Tần suất lần/năm	Kinh phí thực hiện (VNĐ)	Tổ chức quản lý và vận hành
1	Giám sát chất lượng không khí xung quanh	Trong vực khu dân cư và trong khu vực trạm xử lý nước thải tập trung	02	10.000.000	Chủ đầu tư
2	Giám sát chất lượng nước thải sinh hoạt	Sau hệ thống xử lý	04	20.000.000	Chủ đầu tư
3	Giám sát chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại	Hệ thống, công trình thu gom, xử lý	Thường xuyên	20.000.000	Chủ đầu tư
Tổng cộng				50.000.000	

CHƯƠNG VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỰ ÁN

Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, nhà ở cán bộ công nhân và chuyên gia được Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 23/02/2007.

Năm 2022 và năm 2023, Dự án không có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN

Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh là chủ đầu tư của Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, nhà ở cán bộ công nhân và chuyên gia cam kết:

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu đã nêu ở báo cáo này, đảm bảo các nguồn thải (khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại,...) phát sinh do hoạt động của dự án đều nằm trong giới hạn cho phép của các Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Việt Nam như:

+ Môi trường không khí xung quanh: Các chất ô nhiễm trong khí thải của dự án khi phát tán ra môi trường bảo đảm đạt QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ Độ ồn: Đảm bảo độ ồn sinh ra từ quá trình hoạt động của dự án đạt Quy chuẩn giới hạn tối đa cho phép tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư (theo mức âm tương đương, QCVN 26:2010/BTNMT).

+ Nước thải sinh hoạt đạt QCVN 14-2008/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ Chất thải rắn sinh hoạt được quản lý chặt chẽ, thu gom và hợp đồng xử lý triệt để. Đối với các loại chất thải nguy hại đảm bảo thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo đúng Quy chế quản lý chất thải nguy hại của Chính phủ.

- Thực hiện nghiêm túc những nội dung chủ đầu tư đã cam kết với Chính quyền địa phương nơi thực hiện dự án.

- Thực hiện nghiêm túc chương trình quan trắc môi trường hàng năm.

- Trường hợp các sự cố môi trường, rủi ro môi trường xảy ra trong quá trình triển khai dự án, chủ đầu tư cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường.

- Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã được phê duyệt của dự án.

Chủ đầu tư xin cam kết các điều khoản đã ghi trên đây và chịu trách nhiệm trước pháp luật Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nếu để xảy ra vi phạm các Công ước Quốc tế, các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam hoặc để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường./.

PHỤ LỤC